

CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội (UPCOM: HD6)

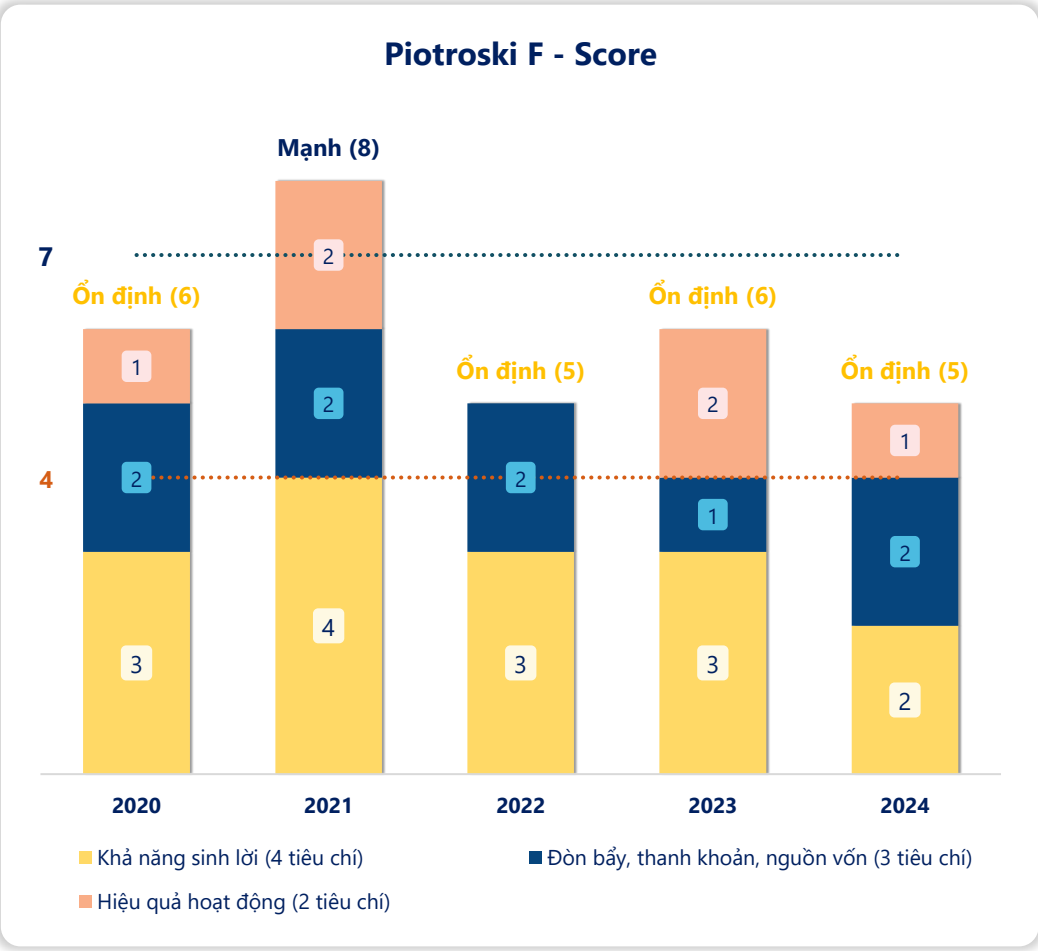
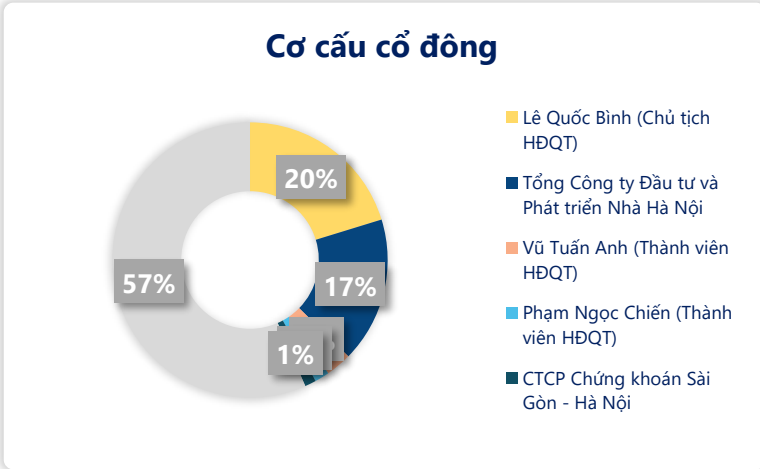
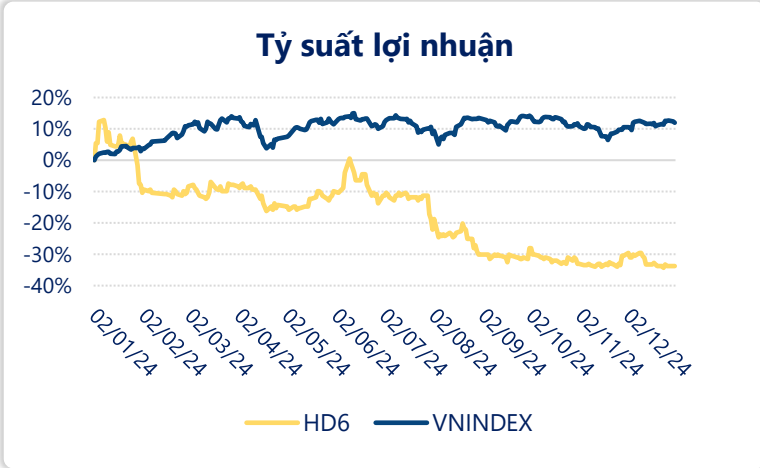
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	-4.7%	-24.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
901	YoY
tỷ VNĐ	▲ 534
	▲ 146%

LN sau thuế	2024
83.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 52.9
	▲ 175%

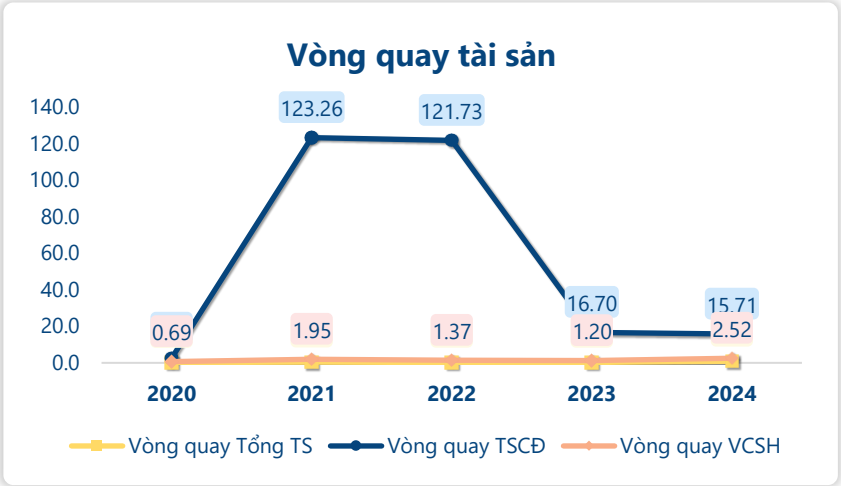
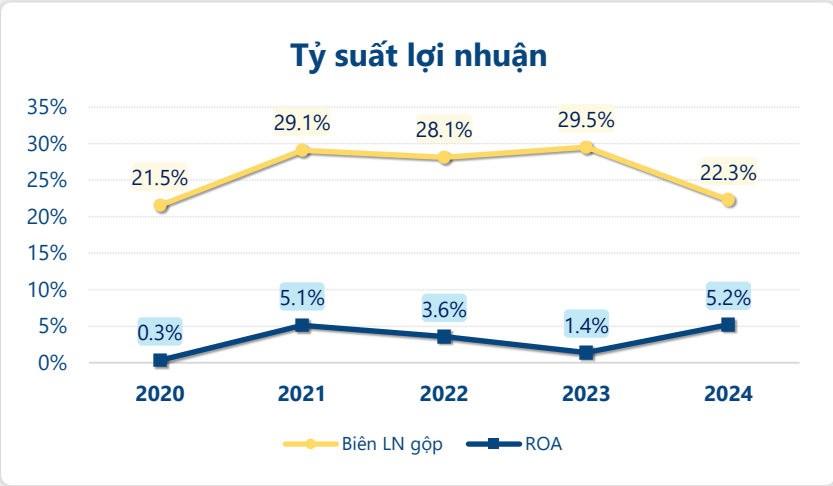
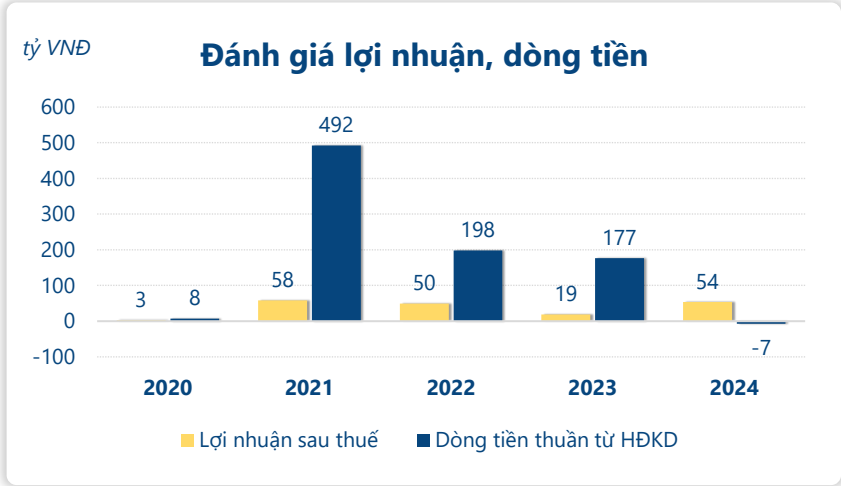


Năm 2024, F-Score của HD6 đạt 5/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

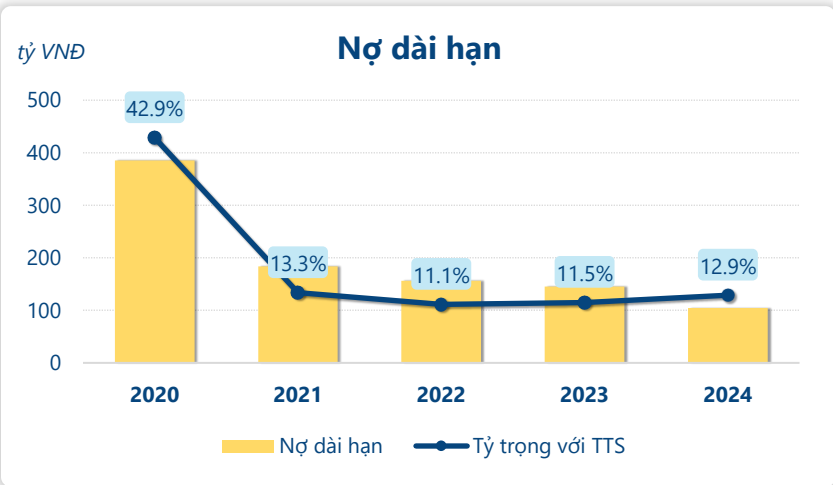
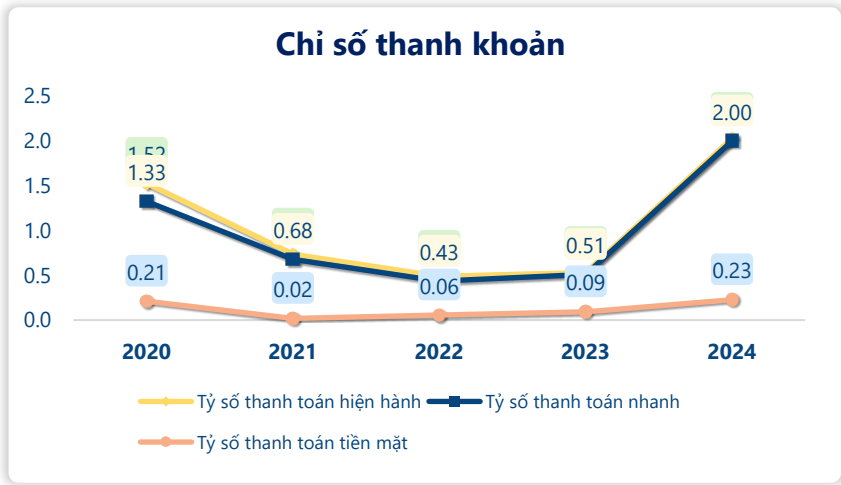
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội (UPCOM: HD6)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HD6**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	811	1,262	-35.8%
Tài sản ngắn hạn	606	429	41.4%
Tiền và tương đương tiền	67.8	74.9	-9.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.2	42.1	-16.4%
Phải thu ngắn hạn	493	254	93.7%
Hàng tồn kho	9.12	17.5	-47.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.48	40.2	-96.3%
Tài sản dài hạn	204	833	-75.5%
Phải thu dài hạn	-2.02	10.2	-120%
Tài sản cố định	74.4	40.3	84.3%
Bất động sản đầu tư	8.61	1.62	431%
Tài sản dở dang	112	768	-85.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.60	4.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.76	1.02	-25.0%
Lợi thế thương mại	5.56	6.96	-20.1%
Nợ phải trả	403	953	-57.7%
Nợ ngắn hạn	299	808	-63.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.8	13.5	482%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.6	49.9	5.4%
Nợ dài hạn	104	145	-28.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.03	37.8	-92.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	407	309	31.8%
Vốn chủ sở hữu	407	309	31.8%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	141	440	382	367	901
Giá vốn hàng bán	111	312	275	259	701
Lợi nhuận gộp	30.4	128	108	108	201
Doanh thu HĐTC	1.50	8.28	7.56	2.03	8.14
Chi phí TC	5.97	16.3	10.1	4.83	0.50
Chi phí lãi vay	5.97	17.8	10.1	4.73	0.06
LN trong công ty LKLD	1.80	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	2.16	3.26	37.5	51.0
Chi phí QLDN	18.9	21.8	18.3	23.6	31.3
LN thuần từ HĐKD	8.83	96.0	83.3	44.4	126
Lợi nhuận khác	1.26	6.57	2.02	0.46	-16.8
LN trước thuế	10.1	103	85.4	44.9	109
Lợi nhuận sau thuế	5.49	81.1	65.6	30.3	83.2
LNST của CĐ cty mẹ	2.62	58.2	49.6	18.7	54.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.56	492	198	177	-7.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.3	-393	-89.4	-108	-64.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	88.2	-149	-73.6	-46.8	65.2
Tiền đầu kỳ	33.7	67.1	17.3	52.9	74.9
Lưu chuyển tiền thuần	33.4	-49.8	35.6	22.0	-7.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.1	17.3	52.9	74.9	67.8